

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN  
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020



**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	10 – 30

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020.

### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiền	Chủ tịch
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn An Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên
Ông Phạm Văn Sâm	Thành Viên – Bổ nhiệm ngày 25/04/2020
Ông Hà Văn Minh	Thành viên – Từ nhiệm ngày 25/04/2020

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng ban – Bổ nhiệm ngày 25/04/2020
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phú	Thành viên - Bổ nhiệm ngày 25/04/2020
Ông Vũ Ngọc Phách	Trưởng ban – Từ nhiệm ngày 25/04/2020
Ông Lê Thanh Hòa	Thành viên – Từ nhiệm ngày 25/04/2020

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đại Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Cao Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duyệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn An Thái**  
**Tổng Giám đốc**

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2020

Số: 21.115-R/BCSX-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng, được lập ngày 25 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

*(Xem tiếp trang sau)*

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

***Kết luận của kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**KT TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Đặng Thị Hồng Loan**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0425-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2020*

*Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>149.133.476.039</b>	<b>107.379.469.894</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>39.876.516.488</b>	<b>11.842.362.245</b>
1. Tiền	111		14.876.516.488	6.842.362.245
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	5.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>67.096.743.471</b>	<b>61.938.781.967</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	53.693.679.034	51.072.430.856
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	14.874.718.404	13.667.536.930
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	17.637.644.732	16.055.187.089
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(19.109.298.699)	(18.856.372.908)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	4.7	<b>41.454.557.589</b>	<b>33.598.325.682</b>
1. Hàng tồn kho	141		43.005.362.458	35.149.130.551
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>705.658.491</b>	-
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	705.658.491	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>275.934.390.417</b>	<b>262.600.822.880</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.647.811.256</b>	<b>1.355.084.861</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	1.647.811.256	1.355.084.861
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>204.913.190.263</b>	<b>208.891.430.489</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	198.404.454.547	202.278.962.411
Nguyên giá	222		427.341.491.283	410.271.016.268
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(228.937.036.736)	(207.992.053.857)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	6.508.735.716	6.612.468.078
Nguyên giá	228		10.899.086.299	10.899.086.299
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.390.350.583)	(4.286.618.221)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>53.960.725</b>	<b>659.154.321</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		53.960.725	659.154.321
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	4.2	<b>48.430.966.676</b>	<b>29.319.178.049</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		48.833.100.000	30.127.800.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(402.133.324)	(808.621.951)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>20.888.461.497</b>	<b>22.375.975.160</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	20.808.034.832	22.214.250.770
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		80.426.665	161.724.390
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>425.067.866.456</b>	<b>369.980.292.774</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>112.782.451.520</b>	<b>81.233.165.993</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>112.782.451.520</b>	<b>81.233.165.993</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	36.316.396.301	43.163.293.019
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	56.443.606.005	19.604.981.984
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	8.272.070.391	4.943.780.495
4. Phải trả người lao động	314		7.837.842.346	9.765.158.632
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	1.797.054.739	1.687.943.834
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	1.597.691.924	1.550.218.215
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517.789.814	517.789.814
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>312.285.414.936</b>	<b>288.747.126.781</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.16	<b>312.285.414.936</b>	<b>288.747.126.781</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60.570.786.237	60.570.786.237
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		118.176.340.544	92.094.334.606
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.538.288.155	36.082.005.938
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.538.288.155	36.082.005.938
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>425.067.866.456</b>	<b>369.980.292.774</b>



Phê Duyệt

Nguyễn An Thái  
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2020

Người lập

Lê Nam Đồng  
Kế toán trưởng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.18	290.474.387.282	288.645.437.886
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		290.474.387.282	288.645.437.886
3. Giá vốn hàng bán	11	4.19	238.093.746.269	238.919.861.707
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.380.641.013	49.725.576.179
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.20	8.931.785.543	6.842.007.032
6. Chi phí tài chính	22	4.21	(374.295.812)	94.252.775
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		-	63.781.021
7. Chi phí bán hàng	25	4.22	1.121.732.242	2.065.007.725
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.23	20.142.157.723	19.363.566.960
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.422.832.403	35.044.755.751
10. Thu nhập khác	31	4.24	1.624.574	27.733.681
11. Chi phí khác	32	4.25	563.987.664	192.697.713
12. Lợi nhuận khác	40		(562.363.090)	(164.964.032)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39.860.469.313	34.879.791.719
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.27	6.240.883.433	5.459.790.235
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		81.297.725	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		33.538.288.155	29.420.001.484

**Phê Duyệt****Nguyễn An Thái**  
**Tổng Giám đốc**

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2020

**Người lập****Lê Nam Đồng**  
**Kế toán trưởng**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39.860.469.313	34.879.791.719
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.26	22.979.775.617	18.071.815.637
Các khoản dự phòng	03		(153.562.836)	2.161.920.645
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(15.926.553)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.366.933.541)	(6.746.916.394)
Chi phí lãi vay	06		-	63.781.021
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>54.319.748.553</b>	<b>48.414.466.075</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.652.100.306)	(8.476.047.228)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.856.231.907)	(8.929.824.085)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		45.194.919.053	(5.269.501.357)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.406.215.938	(1.670.188.902)
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(63.781.021)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(5.144.377.340)	(5.397.791.386)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(2.670.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>80.268.173.991</b>	<b>15.937.332.096</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.876.891.419)	(51.428.369.131)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		272.727.272	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18.705.300.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.075.444.399	10.621.260.283
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(42.234.019.748)</b>	<b>(40.807.108.848)</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	44.784.192.200
2. Tiền thu từ đi vay	33		-	21.621.890.602
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(21.571.890.602)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	4.16.1	(10.000.000.000)	(8.500.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(10.000.000.000)</b>	<b>36.334.192.200</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50		28.034.154.243	11.464.415.448
Tiền và tương đương tiền cuối năm	60		11.842.362.245	5.617.208.782
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	25.205.825
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>	4.1	<b>39.876.516.488</b>	<b>17.106.830.055</b>



Phê Duyệt

**Nguyễn An Thái**  
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2020

Người lập

**Lê Nam Đồng**  
Kế toán trưởng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 21 tháng 05 năm 2019 để tăng vốn điều lệ.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 91/UBCK-GPNY ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 568 (31 tháng 12 năm 2019 là: 449).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;
- Trồng rừng.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

*(Xem tiếp trang sau)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có các công ty con và các đơn vị trực thuộc như sau:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>
<b>Công ty con:</b>				
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.	100%	100%	100%
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.	82,59%	82,59%	82,59%
Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắk R'Lấp, Tỉnh Đắk Nông.	100%	100%	100%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2020 gồm:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Xí Nghiệp Hiệp An	Quốc Lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
Xí Nghiệp Gạch Ngói Tuynel Thạnh Mỹ	Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
Xí Nghiệp Hiệp Tiến	Phường Lộc Tiến, Thị Xã Bảo Lộc, Lâm Đồng
Xí Nghiệp Bê Tông Hiệp Lực	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt.
Chi nhánh Công ty CP Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng_Bê tông LBM	Xã Đăk Wer, Huyện Đắk R'lấp, Tỉnh Đắk Nông.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng năm 2019.

**4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	695.337.622	1.106.027.239
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.181.178.866	5.736.335.006
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>39.876.516.488</b>	<b>11.842.362.245</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.2. Đầu tư vào công ty con**

	Tại ngày 30/06/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	16.033.100.000	(*)	-	15.327.800.000	(*)	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	5.000.000.000	(*)	-	5.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	27.800.000.000	(*)	(402.133.324)	9.800.000.000	(*)	(808.621.951)
<b>Cộng</b>	<b><u>48.833.100.000</u></b>		<b><u>(402.133.324)</u></b>	<b><u>30.127.800.000</u></b>		<b><u>(808.621.951)</u></b>

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>Tại ngày 30/06/2020 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2020 VND</b>
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 4.28	4.218.780.837	1.603.468.189
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Các khách hàng khác	40.672.335.142	40.666.399.612
<b>Cộng</b>	<b>53.693.679.034</b>	<b>51.072.430.856</b>

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>Tại ngày 30/06/2020 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2020 VND</b>
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 4.28	2.000.000.000	-
Trả trước cho người bán:		
Công ty TNHH Cơ khí Trung Phong	1.718.000.000	740.000.000
Nguyễn Viết Lương	7.924.576.799	7.924.576.799
Các nhà cung cấp khác	3.232.141.605	5.002.960.131
<b>Cộng</b>	<b>14.874.718.404</b>	<b>13.667.536.930</b>

*(Xem tiếp trang sau)*



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.5. Phải thu khác**

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia cho các bên liên quan – Xem thêm mục 4.28	3.953.376.064	-	5.196.204.189	-
Tạm ứng cho các bên liên quan – Xem thêm mục 4.28	4.512.000.000	-	4.512.000.000	-
Phải thu khác xí nghiệp xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu người lao động	3.179.843.452	-	1.155.150.179	-
Phải thu khác	1.566.551.350	(58.132.038)	765.958.855	(58.132.038)
<b>Cộng</b>	<b><u>17.637.644.732</u></b>	<b><u>(4.484.005.904)</u></b>	<b><u>16.055.187.089</u></b>	<b><u>(4.484.005.904)</u></b>
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.647.811.256	-	1.355.084.861	-

**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn	14.936.546.923	311.254.128	15.595.162.073	1.222.795.069
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.507.426.190	23.420.286	4.507.426.190	23.420.286
<b>Cộng</b>	<b><u>19.443.973.113</u></b>	<b><u>334.674.414</u></b>	<b><u>20.102.588.263</u></b>	<b><u>1.246.215.355</u></b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp do một số khách hàng không thể liên lạc được và một số khách hàng đang tranh chấp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020 VND			Tại ngày 01/01/2020 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	-	Trên 3 năm Từ 6 tháng đến 3 năm	8.802.563.055	-	Trên 3 năm Từ 6 tháng đến 3 năm
Các khách hàng khác	10.641.410.058	334.674.414		11.300.025.208	1.246.215.355	
<b>Cộng</b>	<b>19.443.973.113</b>	<b>334.674.414</b>		<b>20.102.588.263</b>	<b>1.246.215.355</b>	

**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	25.797.612.781	-	18.479.812.701	-
Công cụ, dụng cụ	609.097.580	-	520.496.075	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	767.299.852	-	1.659.084.348	-
Thành phẩm	12.873.878.883	(835.242.862)	12.062.563.401	(835.242.862)
Hàng hóa	2.957.473.362	(715.562.007)	2.427.174.026	(715.562.007)
<b>Cộng</b>	<b>43.005.362.458</b>	<b>(1.550.804.869)</b>	<b>35.149.130.551</b>	<b>(1.550.804.869)</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2020	62.699.246.587	184.830.682.728	161.301.883.752	602.183.443	520.611.939	316.407.819	410.271.016.268
Mua trong kỳ	115.590.909	9.872.727.272	6.810.075.672	218.181.818	-	-	17.016.575.671
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.669.179.442	54.190.283	-	-	-	-	2.723.369.725
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.669.470.381)	(1.000.000.000)	-	-	-	(2.669.470.381)
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>65.484.016.938</b>	<b>193.088.129.902</b>	<b>167.111.959.424</b>	<b>820.365.261</b>	<b>520.611.939</b>	<b>316.407.819</b>	<b>427.341.491.283</b>
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2020	30.541.577.943	106.521.171.727	69.585.547.975	506.736.454	520.611.939	316.407.819	207.992.053.857
Khấu hao trong kỳ	1.729.591.427	8.416.859.171	12.691.348.767	38.243.890	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.513.945.677)	(417.114.699)	-	-	-	(1.931.060.376)
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>32.271.169.370</b>	<b>113.424.085.221</b>	<b>81.859.782.043</b>	<b>544.980.344</b>	<b>520.611.939</b>	<b>316.407.819</b>	<b>228.937.036.736</b>
Tại ngày 01/01/2020	32.157.668.644	78.309.511.001	91.716.335.777	95.446.989	-	-	202.278.962.411
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>33.212.847.568</b>	<b>79.664.044.681</b>	<b>85.252.177.381</b>	<b>275.384.917</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>198.404.454.547</b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 97.833.175.876 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2020	7.933.491.201	2.528.795.098	436.800.000	10.899.086.299
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>7.933.491.201</b>	<b>2.528.795.098</b>	<b>436.800.000</b>	<b>10.899.086.299</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2020	1.321.023.123	2.528.795.098	436.800.000	4.286.618.221
Khấu hao trong kỳ	103.732.362	-	-	103.732.362
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>1.424.755.485</b>	<b>2.528.795.098</b>	<b>436.800.000</b>	<b>4.390.350.583</b>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2020	6.612.468.078	-	-	6.612.468.078
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>6.508.735.716</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.508.735.716</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.086.381.098 VND

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.10. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	18.120.261.329	18.853.446.272
Chi phí khác	2.687.773.503	3.360.804.498
<b>Cộng</b>	<b><u>20.808.034.832</u></b>	<b><u>22.214.250.770</u></b>

Trong đó, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Quyền khai thác mỏ Tam Bó	134.249.179	81.004.254
Quyền khai thác mỏ Thạnh Mỹ	22.277.424	62.701.500
Quyền khai thác mỏ Cam Ly	26.044.010	227.965.238
Quyền khai thác mỏ Lộc Tân	1.383.378.179	1.750.533.561
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	860.046.957	786.233.021
Quyền khai thác mỏ Tutra	260.919.071	264.593.992
Quyền khai thác mỏ Đại Lào	15.433.346.509	15.680.414.706
<b>Cộng</b>	<b><u>18.120.261.329</u></b>	<b><u>18.853.446.272</u></b>

**4.11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 4.28	10.800.880.135	10.800.880.135	18.287.325.648	18.287.325.648
Công ty TNHH Gạch Không Nung Thiên Tự Phước	6.251.454.867	6.251.454.867	5.846.445.997	5.846.445.997
Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	-	-	1.679.182.800	1.679.182.800
Phải trả cho các đối tượng khác	19.264.061.299	19.264.061.299	17.350.338.574	17.350.338.574
<b>Cộng</b>	<b><u>36.316.396.301</u></b>	<b><u>36.316.396.301</u></b>	<b><u>43.163.293.019</u></b>	<b><u>43.163.293.019</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 4.28	53.536.838.246	16.777.619.740
Các khách hàng khác	2.906.767.759	2.827.362.244
<b>Cộng</b>	<b>56.443.606.005</b>	<b>19.604.981.984</b>

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.13. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	3.825.986.981	27.731.015.837	24.798.001.001	-	892.972.145
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	341.325.608	341.325.608	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.713.434.850	6.240.883.433	5.144.377.340	-	2.616.928.757
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	892.572.844	1.110.139.669	-	217.566.825
Thuế tài nguyên	-	493.433.500	3.466.343.590	3.888.869.670	-	915.959.580
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	705.658.491	-	523.010.728	1.291.401.507	-	62.732.288
Các loại thuế khác	-	239.215.060	1.148.562.280	1.146.968.120	-	237.620.900
Các khoản phí, lệ phí	-	-	18.000.000	18.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>705.658.491</b>	<b>8.272.070.391</b>	<b>40.361.714.320</b>	<b>37.739.082.915</b>	<b>-</b>	<b>4.943.780.495</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi phí phải trả hoàn nguyên môi trường	1.173.582.194	1.169.453.103
Các khoản phải trả khác	623.472.545	518.490.731
<b>Cộng</b>	<b>1.797.054.739</b>	<b>1.687.943.834</b>

**4.15. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Kinh phí công đoàn	192.578.573	81.836.025
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.405.113.351	1.468.382.190
<b>Cộng</b>	<b>1.597.691.924</b>	<b>1.550.218.215</b>

*(Xem tiếp trang sau)*



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.16. Vốn chủ sở hữu****4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2019	85.000.000.000	30.786.594.037	72.428.803.685	30.835.530.921	219.050.928.643
Tăng vốn trong 6 tháng đầu năm trước	15.000.000.000	29.784.192.200	-	-	44.784.192.200
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	29.420.001.484	29.420.001.484
Trích quỹ theo Nghị quyết 09/2018/NQ- ĐHĐCĐ-LBM	-	-	19.665.530.921	(19.665.530.921)	-
Cổ tức	-	-	-	(8.500.000.000)	(8.500.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(2.670.000.000)	(2.670.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2019</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>60.570.786.237</b>	<b>92.094.334.606</b>	<b>29.420.001.484</b>	<b>282.085.122.327</b>
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	21.662.004.454	21.662.004.454
Cổ tức	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>60.570.786.237</b>	<b>92.094.334.606</b>	<b>36.082.005.938</b>	<b>288.747.126.781</b>
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	33.538.288.155	33.538.288.155
Trích quỹ theo Nghị quyết 01/2020/NQ- ĐHĐCĐ-LBM	-	-	26.082.005.938	(26.082.005.938)	-
Cổ tức	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2020</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>60.570.786.237</b>	<b>118.176.340.544</b>	<b>33.538.288.155</b>	<b>312.285.414.936</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	64.900.860.000	64.900.860.000
Các cổ đông khác	35.099.140.000	35.099.140.000
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

**4.16.3. Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

**4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
USD	54.245,57	46.100,55
	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Xóa sổ do không có khả năng thu hồi	3.856.779.443	3.856.779.443

**4.18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng Công ty	48.976.022.573	34.819.754.684
Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt – Xí nghiệp Hiệp An	15.305.328.967	17.041.033.133
Doanh thu gạch – Xí nghiệp Thạnh Mỹ	13.989.678.321	14.572.796.615
Doanh thu cao lanh – Xí nghiệp Hiệp Tiến	8.092.545.111	13.856.368.408
Doanh thu bê tông – Xí nghiệp Hiệp Lực	204.110.812.310	208.355.485.046
<b>Cộng</b>	<b>290.474.387.282</b>	<b>288.645.437.886</b>
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 4.28	27.881.342.196	41.717.999.061

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.19. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn than, bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng công ty	46.978.155.072	31.925.487.098
Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt – Xí nghiệp Hiệp An	10.288.810.971	11.611.824.896
Giá vốn gạch – Xí nghiệp Thanh Mỹ	9.841.992.746	9.414.034.032
Giá vốn cao lanh – Xí nghiệp Hiệp Tiến	6.092.333.064	9.630.840.471
Giá vốn bê tông – Xí nghiệp Hiệp Lực	164.892.454.416	176.337.675.210
<b>Cộng</b>	<b>238.093.746.269</b>	<b>238.919.861.707</b>

**4.20. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	239.460.695	52.696.320
Cổ tức, lợi nhuận được chia – Xem thêm mục 4.28	8.593.155.579	6.666.947.346
Lãi chênh lệch tỷ giá	99.169.269	121.004.695
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.358.671
<b>Cộng</b>	<b>8.931.785.543</b>	<b>6.842.007.032</b>

**4.21. Chi phí tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	-	63.781.021
Lỗ chênh lệch tỷ giá	32.192.815	28.933.408
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con	(406.488.627)	-
Chi phí tài chính khác	-	1.538.346
<b>Cộng</b>	<b>(374.295.812)</b>	<b>94.252.775</b>

**4.22. Chi phí bán hàng**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	114.241.665	170.950.453
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	739.841.017	858.878.953
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.766.666	27.788.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.687.440	797.260.590
Chi phí bằng tiền khác	145.195.454	210.129.091
<b>Cộng</b>	<b>1.121.732.242</b>	<b>2.065.007.725</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.23. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	11.064.061.068	10.168.439.728
Chi phí vật liệu quản lý	549.717.373	545.023.377
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.154.710.115	405.109.710
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.422.643.320	1.104.576.681
Thuế, phí và lệ phí	465.554.306	521.699.974
Chi phí dự phòng	252.925.791	2.161.920.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	832.567.337	703.159.216
Chi phí bằng tiền khác	3.399.978.413	3.753.637.629
<b>Cộng</b>	<b>20.142.157.723</b>	<b>19.363.566.960</b>

**4.24. Thu nhập khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	27.272.728
Xử lý công nợ	1.334.974	460.953
Thu nhập khác	289.600	-
<b>Cộng</b>	<b>1.624.574</b>	<b>27.733.681</b>

**4.25. Chi phí khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt	89.123.808	89.409.665
Xử lý công nợ	9.181.123	3.206.230
Các khoản khác	-	100.081.818
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	465.682.733	-
<b>Cộng</b>	<b>563.987.664</b>	<b>192.697.713</b>

**4.26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	132.732.615.489	159.956.034.772
Chi phí nhân công	33.832.440.555	32.879.201.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.979.775.617	18.071.815.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.384.119.204	41.011.688.201
Chi phí khác bằng tiền	12.878.515.691	13.770.829.062
<b>Cộng</b>	<b>259.807.466.556</b>	<b>265.689.569.582</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	39.860.469.313	34.879.791.719
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	343.592.059	182.603.939
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(8.999.644.206)	(11.459.423.643)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	31.204.417.166	23.602.972.015
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	6.240.883.433	4.720.594.403
Điều chỉnh thuế của năm trước	-	739.195.832
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>6.240.883.433</b>	<b>5.459.790.235</b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là thu nhập, chi phí khi tính thuế như: chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí không có chứng từ hợp lệ.

**4.28. Thông tin về các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

1. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	Công ty mẹ
2. Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	Công ty con
3. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Công ty con
4. Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	Công ty con
5. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng 40	Công ty cùng tập đoàn
6. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1.731.650.970	623.937.489
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	-	11.875.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	2.487.129.867	967.655.700
<b>Cộng – Xem thêm mục 4.3</b>	<b>4.218.780.837</b>	<b>1.603.468.189</b>
	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trả trước người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.4		
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	2.000.000.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia:		
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	3.953.376.064	4.801.290.952
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	-	394.913.237
<b>Cộng – Xem thêm mục 4.5</b>	<b><u>3.953.376.064</u></b>	<b><u>5.196.204.189</u></b>
	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tạm ứng – Xem thêm mục 4.5:		
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám Đốc	4.512.000.000	4.512.000.000
	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(86.002.434)	(74.597.498)
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	(211.128.500)	(8.200.916.113)
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	(10.503.749.201)	(10.011.812.037)
<b>Cộng – Xem thêm mục 4.11</b>	<b><u>(10.800.880.135)</u></b>	<b><u>(18.287.325.648)</u></b>
	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(785.848.765)	(785.848.765)
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	(34.346.240.318)	(15.991.770.975)
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	(18.404.749.163)	-
<b>Cộng – Xem thêm mục 4.12</b>	<b><u>(53.536.838.246)</u></b>	<b><u>(16.777.619.740)</u></b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ:</b>		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	8.764.083.176	23.949.167.651
Công Ty TNHH Gạch Hiệp Thành	6.448.777.870	7.721.923.410
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	5.880.306.456	8.176.854.500
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	1.950.660.000	1.870.053.500
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng 40	4.837.514.694	-
<b>Cộng – Xem thêm mục 4.18</b>	<b><u>27.881.342.196</u></b>	<b><u>41.717.999.061</u></b>
	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
<b>Mua hàng và sử dụng dịch vụ:</b>		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	460.681.740	14.359.187.030
Công Ty TNHH Gạch Hiệp Thành	2.292.195.191	1.743.782.738
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	20.564.968.060	19.832.194.505
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	-	35.400.000
<b>Cộng</b>	<b><u>23.317.844.991</u></b>	<b><u>35.970.564.273</u></b>
	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
<b>Trả cổ tức:</b>		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	6.490.086.000	5.021.586.000
	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
<b>Nhận cổ tức</b>		
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	2.542.750.000	2.542.750.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	6.050.405.579	3.843.591.615
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	-	280.605.731
<b>Cộng – Xem thêm mục 4.20</b>	<b><u>8.593.155.579</u></b>	<b><u>6.666.947.346</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận do Công ty công bố. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thù lao và thu nhập	2.364.750.000	1.883.750.000
Cổ tức đã chia cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	721.020.000	623.270.000

**4.29. Thu nhập Ban kiểm soát**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	66.000.000	132.000.000

**4.30. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Vào tháng 07 năm 2020, Covid-19 bùng phát trở lại tại Việt Nam nên ảnh hưởng đầy đủ của dịch bệnh vẫn chưa xác định được. Tuy nhiên, khả năng xảy ra mức độ ảnh hưởng tiêu cực của Covid-19 đến doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán tới là tùy thuộc vào thời gian diễn biến của dịch bệnh.

**Phê duyệt**

**Nguyễn An Thái**  
**Tổng Giám đốc**

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2020

**Người lập**

**Lê Nam Đồng**  
**Kế toán trưởng**